

Tăng tỷ trọng

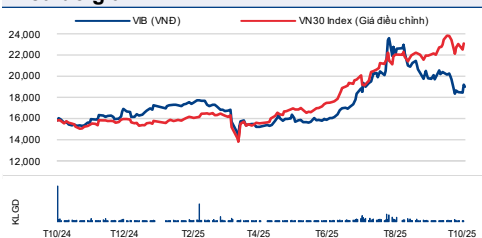
Giá mục tiêu: VNĐ22,700

Tiềm năng tăng/giảm: 19.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (29/10/2025)	19,000
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	14,302-23,600
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	18,883
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	64,676
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,456
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,404
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	170
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	4.99%
Tỷ lệ sở hữu của NN	4.99%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	Chủ tịch, liên quan (14.6%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	493,158	561,689	675,558
Dư nợ cho vay (ntđ)	324,019	389,116	467,022
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	20,569	20,639	24,559
Lợi nhuận thuần (ntđ)	7,204	8,109	9,287
BVPS (đồng)	12,330	14,043	15,973
EPS (đồng)	2,127	2,385	2,728
DPS (đồng)	800	700	600
T.trưởng cho vay KH (%)	21.6	20.1	20.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(7.18)	0.34	19.0
Tăng trưởng EPS (%)	(16.0)	12.2	14.4
Tăng trưởng DPS (%)	(46.7)	(12.5)	(14.3)
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	37.6	29.3	22.0
ROAE (%)	18.1	18.1	18.2
ROAA (%)	1.60	1.54	1.50
Tỷ lệ NIM (%)	3.75	3.16	3.28
Tỷ lệ CIR (%)	35.1	37.5	35.7
Hệ số CAR (%)	11.4	11.4	10.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.51	3.20	2.95
LLR/nợ xấu (%)	50.1	40.8	42.7
Hệ số LDR (%)	117	121	119
P/B (lần)	1.54	1.35	1.19
P/E (lần)	8.93	7.97	6.96
Lợi suất cổ tức (%)	4.21	3.68	3.16

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà, ô tô và bancassurance.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Q3/2025: Tổng thu nhập HĐ và lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ

- Kết quả Q3 kém tích cực với tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận đi ngang. LNTT 9 tháng đầu năm 2025 tăng 7% đạt 7 nghìn tỷ đồng, bằng 70% dự báo cả năm và thấp hơn dự báo 9 tháng của chúng tôi.
- Tín dụng tăng trưởng 15% kể từ đầu năm dẫn dắt bởi phân khúc khách hàng doanh nghiệp với lợi suất thấp hơn nhưng chất lượng tài sản tốt hơn. Tổng thu nhập HĐ kém tích cực (tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước trong khi thu nhập ngoài lãi tăng trưởng khiêm tốn) được bù đắp với các biện pháp thắt chặt chi phí. Chi phí dự phòng đi ngang so với cùng kỳ, trái với xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2025. Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ với tỷ lệ nợ xấu giảm 24 điểm cơ bản so với quý trước và nợ xấu mới hình thành hạ nhiệt.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 2% trong 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,22 lần, thấp hơn 12% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân nhưng có hệ số ROE tương đương. HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu.

Sự kiện: KQKD Q3/2025 không đạt kỳ vọng

VIB đã công bố LNTT Q3/2025 đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu tăng trưởng chậm lại (tăng 1% so với cùng kỳ) được bù đắp với các biện pháp thắt chặt chi phí (chi phí hoạt động tăng 2% so với cùng kỳ; chi phí dự phòng đi ngang so với cùng kỳ).

Nhìn chung, LNTT 9 tháng đầu năm 2025 đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ, hoàn thành 70% dự báo cả năm nhưng thấp hơn dự báo 9 tháng của chúng tôi do tỷ lệ NIM thấp hơn, lỗ mảng kinh doanh ngoại hối và chi phí dự phòng cao hơn.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 30/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD, VIB

LNTT trong Q3 tăng 2% so với cùng kỳ - không đạt kỳ vọng do tỷ lệ NIM thấp hơn dự báo, lỗ mảng kinh doanh ngoại hối và chi phí dự phòng đi ngang (trái với xu hướng giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2025)

(Tỷ đồng)	Q3/24	Q3/25	So với cùng kỳ	9T24	9T25	So với cùng kỳ	%HSCF
Thu nhập lãi thuần	4,160	4,173	0%	12,834	11,879	-7%	72%
Thu nhập ngoài lãi	776	834	8%	2,460	2,846	16%	69%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	309	494	60%	1,112	1,272	14%	77%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	137	-99	-172%	452	124	-73%	24%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	66	6	-91%	103	156	52%	72%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3	3	-21%	4	3	-27%	53%
Thu nhập khác	261	431	65%	789	1,291	64%	74%
Tổng thu nhập HĐ	4,936	5,007	1%	15,294	14,725	-4%	71%
Chi phí HĐ	-1,782	-1,819	2%	-5,460	-5,464	0%	71%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	3,153	3,188	1%	9,834	9,261	-6%	72%
Chi phí dự phòng	-1,156	-1,158	0%	-3,231	-2,215	-31%	80%
LNTT	1,998	2,030	2%	6,603	7,046	7%	70%
Lợi nhuận thuần	1,599	1,625	2%	5,283	5,637	7%	70%

Nguồn: VIB HSC

Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ 15% kể từ đầu năm, sát với dự báo

Tín dụng tăng trưởng vững chắc 15% so với đầu năm (tăng 4,7% so với quý trước), vượt tốc độ tăng trưởng chung của hệ thống (13,4%). Động lực tăng trưởng chính đến từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp (tăng 52% so với đầu năm và tăng 15% so với quý trước), khiến tỷ trọng cho vay bán lẻ/tổng dư nợ tín dụng tiếp tục giảm xuống 72% từ 74% trong Q2/2025 và mức đỉnh 89% trong Q4/2022. Cơ cấu tín dụng theo ngành, động lực tăng trưởng bao gồm: ngành chứng khoán (tăng 84% so với đầu năm và tăng 15% so với quý trước; chiếm 9% tổng dư nợ tín dụng) và ngành BĐS (tăng 190% so với đầu năm và tăng 62% so với quý trước; chiếm 4% tổng dư nợ tín dụng).

Đối với huy động, tăng trưởng huy động (tiền gửi + giấy tờ có giá) chậm hơn so với tăng trưởng tín dụng. Trong đó, tiền gửi tăng 11,4% so với đầu năm (tăng 1,2% so với quý trước), trong khi tổng huy động tăng 11,8% so với đầu năm (đi ngang so với quý trước). Từ đó, hệ số LDR điều chỉnh tăng nhẹ lên 111% từ 107% trong Q2/2025 và 108% trong Q4/2024.

Tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước, thấp hơn so với dự báo của chúng tôi

Tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước ở mức 3,13% (giảm 59 điểm cơ bản so với cùng kỳ), trong đó lợi suất tăng 14 điểm cơ bản so với quý trước (nhưng giảm 41 điểm cơ bản so với cùng kỳ) và chi phí huy động tăng 13 điểm cơ bản so với quý trước (tăng 13 điểm cơ bản so với cùng kỳ).

Những khó khăn về lợi suất tiếp tục là nguyên nhân chính làm giảm tỷ lệ NIM so với cùng kỳ, phản ánh sự chuyển dịch sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp có lợi suất thấp hơn, dẫn dắt là các khoản cho vay các CTCK. Chi phí huy động cũng chịu một số sức ép khi chi phí tiền gửi tăng 14 điểm cơ bản so với quý trước (tăng 38 điểm cơ bản so với cùng kỳ), tỷ lệ CASA giảm xuống 15,4% từ 16,8% trong Q2/2025 (nhưng vẫn cao hơn cuối năm 2024 ở mức 14,1%), trong khi lãi suất liên ngân hàng vẫn ở mức cao.

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ so với quý trước

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ với nợ quá hạn giảm so với quý trước và nợ xấu mới hình thành hạ nhiệt. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 3,3% từ 3,6% trong Q2/2025 trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 2,7% từ 2,9% trong Q2/2025 nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ ở phân khúc khách hàng doanh nghiệp có chất lượng tài sản tốt hơn và nợ xấu được xóa trong kỳ tăng lên. Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành (theo năm) giảm xuống 0,8%, quý giảm thứ 2 liên tiếp.

Chi phí dự phòng tăng lên trong Q3/2025 so với nửa đầu năm nhưng vẫn trong tầm kiểm soát. Chi phí tín dụng (theo năm) tăng lên 1,3% từ 0,6% trong nửa đầu năm 2025, thấp hơn một chút so với năm 2024 (1,5%). Từ đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu vẫn tương đối ổn định ở mức 39%, khiêm tốn so với bình quân ngành và thấp hơn cuối năm 2024 ở mức 50%.

Thu nhập ngoài lãi: kết quả trái chiều; thu nhập từ thu hồi nợ xấu tiếp tục tích cực

Thu nhập ngoài lãi tăng nhẹ 8% so với cùng kỳ nhờ thu nhập phí và thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng trưởng tốt, bù đắp cho lỗ thuần HĐ kinh doanh ngoại hối. Phí dịch vụ đã phục hồi mạnh mẽ với lãi thuần HĐ dịch vụ tăng mạnh 60% so với cùng kỳ, trong đó hoa hồng bancassurance tăng 260% từ mức nền thấp, trong khi phí giao dịch và phí dịch vụ thẻ tăng vừa phải (15%). Tuy nhiên, tỷ lệ lãi thuần HĐ dịch vụ hàng năm/tài sản bình quân vẫn ở mức thấp (0,4%), chỉ cải thiện nhẹ so với bình quân 6 quý trước (0,3%). Thu nhập từ thu hồi nợ xấu tiếp tục mạnh mẽ đạt 436 tỷ đồng, tăng 71% so với cùng kỳ. Ngược lại, thu nhập từ HĐ kinh doanh nguồn vốn lỗ thuần với lãi mua bán trái phiếu giảm 91% so với cùng kỳ và lỗ thuần HĐ kinh doanh ngoại hối, so với lãi trong Q3/2024 (giảm 172% so với cùng kỳ).

Chi phí hoạt động được kiểm soát nhờ tiếp tục cắt giảm nhân sự

Chi phí hoạt động cũng đi ngang cùng lúc với động thái tiếp tục cắt giảm nhân sự trong quý này (giảm 4% so với quý trước và giảm 9% so với đầu năm). Hệ số CIR được duy trì ở mức 36%, trong khi tỷ lệ chi phí hoạt động/tín dụng bình quân giảm xuống 2% từ 2,2% trong Q2/2025 và 2,1% trong năm 2024, phản ánh nỗ lực cắt giảm chi phí trong bối cảnh tăng trưởng tổng thu nhập HĐ hạn chế.

HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng

Sau khi giá cổ phiếu giảm 2% trong 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,22 lần - tương đương bình quân quá khứ nhưng thấp hơn 12% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,39 lần. HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	36,691	32,443	36,086	44,461	54,753
Chi phí lãi	(18,207)	(15,693)	(19,569)	(24,393)	(30,102)
Thu nhập lãi thuần	18,484	16,750	16,517	20,068	24,651
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,203	1,765	1,643	2,043	2,592
Lãi thuần HĐ KDNH	548	501	509	561	662
Lãi/lỗ từ mua bán CK	130	248	218	192	230
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	3.35	3.75	5.16	6.34	7.48
Thu nhập khác	792	1,300	1,748	1,689	1,692
Tổng thu nhập HĐ	22,160	20,569	20,639	24,559	29,834
Chi phí HĐ	(6,611)	(7,211)	(7,735)	(8,764)	(9,845)
LN trước dự phòng	15,550	13,358	12,904	15,795	19,989
Chi phí dự phòng	(4,846)	(4,353)	(2,768)	(4,187)	(5,778)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,704	9,004	10,136	11,608	14,211
Chi phí thuế TNDN	(2,141)	(1,800)	(2,027)	(2,322)	(2,842)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,563	7,204	8,109	9,287	11,369
EPS (đồng)	2,533	2,127	2,385	2,728	3,340
DPS (đồng)	1,500	800	700	600	600
Slg CP bình quân (triệu đv)	3,380	3,388	3,400	3,404	3,404
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	3,380	3,395	3,404	3,404	3,404
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,380	3,395	3,404	3,404	3,404

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,681	1,639	1,967	2,361	2,786
Tiền gửi tại NHNN	8,218	9,909	11,891	14,269	16,838
Tiền gửi tại các TCTD khác	68,198	105,589	97,383	116,860	137,895
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	157	822	986	1,183	1,397
Số dư cho vay thuần	262,091	318,325	384,034	461,137	544,545
Tổng dư nợ cho vay	266,362	324,019	389,116	467,022	551,162
Dự phòng rủi ro	(4,271)	(5,694)	(5,082)	(5,885)	(6,616)
Chứng khoán đầu tư	60,988	50,344	57,552	70,270	82,852
CK đầu tư sẵn sàng để bán	60,956	50,346	57,539	70,245	82,814
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	57.6	70.3	82.9
Dự phòng rủi ro	(10.3)	(43.9)	(44.8)	(44.8)	(44.8)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	83.3	100	118
Tài sản cố định	759	798	957	1,149	1,355
Tài sản khác	7,720	5,663	6,835	8,229	9,736
Tổng tài sản	409,881	493,158	561,689	675,558	797,521
Nợ phải trả	371,942	451,297	513,888	621,185	734,519
Tiền gửi của NHNN	0	18,587	3,895	4,674	5,516
Tiền gửi của các TCTD khác	98,640	123,201	140,697	165,340	196,622
Tổng tiền gửi KH	236,577	276,308	321,633	393,174	463,945
Trái phiếu và CCTG	23,897	23,263	35,737	43,686	51,549
Nợ khác	12,828	9,938	11,926	14,311	16,887
Vốn chủ sở hữu	37,940	41,862	47,801	54,372	63,003
Vốn điều lệ	25,368	29,791	34,040	34,040	34,040
Thặng dư vốn cổ phần	1.63	1.77	1.77	1.77	1.77
Lợi nhuận giữ lại	9,099	7,735	7,997	13,758	21,459
Quỹ & vốn khác của CSH	3,470	4,333	5,763	6,573	7,502
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	409,881	493,158	561,689	675,558	797,521
BVPS (đồng)	11,224	12,330	14,043	15,973	18,509

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	19.6	20.3	13.9	20.3	18.1
Tăng trưởng cho vay KH (%)	14.8	21.6	20.1	20.0	18.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	18.2	16.8	16.4	22.2	18.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	12.3	15.0	19.3	22.2	18.0
Tăng trưởng VCSH (%)	16.2	10.3	14.2	13.7	15.9
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	23.5	(9.38)	(1.39)	21.5	22.8
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	6.67	9.08	7.27	13.3	12.3
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	31.1	(14.1)	(3.40)	22.4	26.6
Tăng trưởng LNTT (%)	1.16	(15.9)	12.6	14.5	22.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	1.11	(15.9)	12.5	14.5	22.4

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.89	4.56	3.91	3.97	4.05
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.76)	(1.60)	(1.47)	(1.42)	(1.34)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	98.1	99.0	99.2	99.0	98.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.81	1.75	1.85	2.20	2.68
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	45.5	37.7	42.5	48.6	59.5

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.50	8.93	7.97	6.96	5.69
P/B (lần)	1.69	1.54	1.35	1.19	1.03
Lợi suất cổ tức (%)	7.89	4.21	3.68	3.16	3.16

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	38.6	35.0	39.3	37.8	38.1
ROAA (%)	2.28	1.60	1.54	1.50	1.54
ROAE (%)	24.3	18.1	18.1	18.2	19.4
Chi phí huy động BQ (%)	5.50	3.92	4.15	4.40	4.55
Lợi suất góp BQ (%)	9.94	7.26	6.90	7.26	7.51
Lợi suất thuần (%)	4.44	3.34	2.75	2.86	2.97
Tỷ lệ NIM (%)	5.01	3.75	3.16	3.28	3.38
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.94	8.58	7.96	8.32	8.69
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	83.4	81.4	80.0	81.7	82.6
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	6.65	9.98	12.0	9.97	8.68
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	35.1	37.5	35.7	33.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	59.2	37.6	29.3	22.0	18.0

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.4	11.4	11.4	10.8	10.6
VCSH/Tổng TS (%)	9.26	8.49	8.51	8.05	7.90
Đòn bẩy vốn (lần)	10.8	11.8	11.8	12.4	12.7

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	3.51	3.20	2.95	2.60
Hệ số LLR (%)	51.0	50.1	40.8	42.7	46.2

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	113	117	121	119	119
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.5	29.1	28.2	27.5	27.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	65.0	65.7	69.3	69.1	69.1

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	188	191	191	191	191
Số lượng nhân viên	12,253	11,736	11,149	11,149	11,149

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn